

Nguồn (FDA Hoa Kỳ) -

<https://www.fda.gov/Food/GuidanceRegulation/GuidanceDocumentsRegulatoryInformation/ucm056174.htm>

Đạo luật hiện đại hóa trong ATTP do tổng thống Obama ban hành vào năm 2011, bắt buộc áp dụng đối với tất cả các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa vào Mỹ vào tháng 9.2016, có những yêu cầu về kiểm soát giá trị DAL (mức độ hành động đối với các khiếm khuyết của sản phẩm). Vì vậy, BSI một trong những đơn vị được đào tạo các PCQI (cá nhân có năng lực thực hiện các biện pháp phòng ngừa) theo đúng yêu cầu của đạo luật này xin giới thiệu đến quý doanh nghiệp các tài liệu đã được FDA công bố và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc áp dụng đạo luật nêu trên.

Người dịch: ThS Đặng Bùi Khuê

Thông tin liên hệ: buihue.dang@bsigroup.com

Phone: 0938978884

COMMODITIES AND DEFECT ACTION LEVELS / **HÀNG HÓA VÀ MỨC ĐỘ HÀNH ĐỘNG ĐỐI VỚI CÁC KHIẾM KHIẾT CHO SẢN PHẨM**

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
Allspice, Ground/tất cả các loại gia vị, dạng bột nghiền	Insect Filth (AOAC 981.21)/tạp chất côn trùng (AOAC 981.21)	Average of 30 or more insect fragments per 10 grams / <i>Trung bình từ 30 xác côn trùng trở lên trên 10g sản phẩm</i>
	Rodent filth (AOAC 981.21)/tạp chất là các động vật gặm nhấm (AOAC 981.21)	Average of 1 or more rodent hairs per 10 grams / <i>trung bình từ 1 lông chuột trở lên trên 10g sản phẩm</i>
	DEFECT SOURCE: <i>Insect fragments - pre/post harvest and processing insect infestation/ NGUYÊN NHÂN GÂY RA CÁC KHIẾM KHUYẾT: Xác côn trùng - trước / sau khi thu hoạch và sự xâm nhập của côn trùng.</i> <i>Rodent hair - post harvest and/or processing contamination with animal hair or excreta/Lông chuột - sau khi thu hoạch và / hoặc nhiễm bẩn phân hoặc lông động vật trong quá trình chế</i>	

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
	<i>biến</i> SIGNIFICANCE: <i>Aesthetic/Tầm quan trọng: tính thẩm mỹ của sản phẩm</i>	
Allspice, Whole/ tất cả các loại gia vị, dạng nguyên hạt	Mold (MPM-V32)/Nấm mốc (MPM-V32)	Average of 5% or more berries by weight are moldy/ <i>Trung bình từ 5% trở lên theo trọng lượng bị nhiễm nấm mốc</i> DEFECT SOURCE: : <i>Preharvest and/or post harvest infection/ NGUYÊN NHÂN GÂY RA CÁC KHIẾM KHUYẾT: sự nhiễm bẩn trước và/hoặc sau thu hoạch</i> SIGNIFICANCE: <i>Potential health hazard - may contain mycotoxin producing fungi/Tầm quan trọng: mối nguy tiềm ẩn cho sức khỏe – có thể nấm mốc sinh ra độc tố</i>
Apple Butter/bơ làm từ quả táo	Mold (AOAC 975.51)/nấm mốc (AOAC 975.51)	Average of mold count is 12% or more/ <i>lượng mốc trung bình từ 12% trở lên</i>
	Rodent filth (AOAC 945.76)/ <i>tạp chất là các động vật gặm nhấm (AOAC 945.76)</i>	Average of 4 or more rodent hairs per 100 grams of apple butter/ <i>trung bình từ 4 lông chuột trở lên trên 100g bơ từ quả táo</i>
	Insects (AOAC 945.76)/ <i>côn trùng (AOAC 945.76)</i>	Average of 5 or more whole or equivalent insects (not counting mites, aphids, thrips, or scale insects) per 100 grams of apple butter/ <i>trung bình có từ 5 con côn trùng trở lên (không bao gồm rệp vừng, bọ trĩ, côn trùng thuộc họ Coccidae) trên 100g bơ từ quả táo</i>
	DEFECT SOURCE: <i>Mold - post harvest infection. Rodent hair - post harvest and/or processing contamination with animal hair. Whole or equivalent insects - preharvest, and/or post harvest and/or processing insect infestation/ NGUYÊN NHÂN GÂY RA CÁC KHIẾM KHUYẾT: nấm mốc – nhiễm sau khi thu hoạch sản phẩm. Lông chuột – nhiễm sau khi thu hoạch và/hoặc trong quá trình chế biến. Côn trùng – nhiễm côn trùng trước thu hoạch và/hoặc sau thu hoạch và/hoặc trong quá trình chế biến,</i> SIGNIFICANCE: <i>Aesthetic/tầm quan trọng: tính thẩm mỹ của sản phẩm</i>	

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
Apricots, Canned	Insect filth (MPM-V51)/ tạp chất côn trùng (MPM-V51)	Average of 2% or more by count has been damaged or infected by insects/trung bình từ 2% sản phẩm bị côn trùng xâm nhập hoặc phá hoại trở lên
	DEFECT SOURCE: Pre-harvest insect infestation/ NGUYÊN NHÂN GÂY RA CÁC KHIẾM KHUYẾT: nhiễm côn trùng trước thu hoạch SIGNIFICANCE: Aesthetic/ tầm quan trọng: tính thẩm mỹ của sản phẩm	
Asparagus, Canned or Frozen	Insect filth (MPM-V93)/ tạp chất côn trùng (MPM-V93)/	10% by count of spears or pieces are infested with 6 or more attached asparagus beetle eggs and/or sacs/10% miếng măng tây bị nhiễm từ 6 trứng bọ cánh cứng trở lên
	Insects (MPM-V93)/côn trùng (MPM-V93)	Asparagus contains an average of 40 or more thrips per 100 grams/măng tây có chứa trung bình từ 40 con bọ trĩ trở lên trên 100g sản phẩm OR/hoặc Insects (whole or equivalent) of 3mm or longer have an average aggregate length of 7mm or longer per 100 grams of asparagus/côn trùng (nguyên con hoặc tương đương) có chiều dài từ 3mm trở lên trong miếng măng tây có chiều dài 7mm trở lên hoặc trên 100g sản phẩm
	DEFECT SOURCE: Pre-harvest insect infestation/ NGUYÊN NHÂN GÂY RA CÁC KHIẾM KHUYẾT: nhiễm côn trùng trước thu hoạch SIGNIFICANCE: Aesthetic/ tầm quan trọng: tính thẩm mỹ của sản phẩm	
Bay (Laurel) Leaves/lá nguyệt quế (Laurel)	Mold (MPM-V32)/nấm mốc (MPM-V32)	Average of 5% or more pieces by weight are moldy/trung bình 5% mẫu trở lên tính theo khối lượng bị nhiễm nấm mốc
	Insect filth (MPM-V32)/ tạp	Average of 5% or more pieces by weight are insect-infested/ trung bình 5% mẫu trở lên tính theo khối lượng bị nhiễm nấm mốc

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
	<p><i>chất côn trùng (MPM-V32)</i></p> <p>Mammalian excreta (MPM-V32)/<i>phân động vật có vú (MPM-V32)</i></p>	<p>Average of 1 mg or more mammalian excreta per pound after processing/ <i>trung bình 1 mg phân loài động vật có vú trở lên trên 1 pound sản phẩm sau chế biến</i></p>
	<p>DEFECT SOURCE: <i>Mold - preharvest infection. Insect infestation - preharvest and/or post harvest and/or processing insect infestation. Mammalian excreta - post harvest and/or processing animal contamination/ NGUYÊN NHÂN GÂY RA CÁC KHIẾM KHUYẾT: nấm mốc – nhiễm trước khi thu hoạch sản phẩm. nhiễm côn trùng – nhiễm côn trùng trước thu hoạch và/hoặc sau thu hoạch và/hoặc trong quá trình chế biến. Phân động vật có vú – nhiễm sau thu hoạch và/hoặc trong quá trình chế biến.</i></p> <p>SIGNIFICANCE: <i>Aesthetic/ tầm quan trọng: tính thẩm mỹ của sản phẩm</i></p>	
<p>Beets, Canned/ Củ cải đường, đóng hộp</p>	<p>Rot/<i>bị thối</i></p>	<p>Average of 5% or more pieces by weight with dry rot/<i>trung bình từ 5% mẫu trở lên tính theo trọng lượng khô bị thối</i></p>
	<p>DEFECT SOURCE: <i>Preharvest mold infection/ NGUYÊN NHÂN GÂY RA CÁC KHIẾM KHUYẾT: nhiễm nấm mốc trước thu hoạch</i></p> <p>SIGNIFICANCE: <i>Aesthetic/ tầm quan trọng: tính thẩm mỹ của sản phẩm</i></p>	
<p>Berries: Drupelet, Canned and Frozen (blackberries, raspberries, etc.)/ Quả mọng: Drupelet, đóng hộp và đông lạnh (quả mâm xôi, quả mâm xôi, vv)</p>	<p>Mold (AOAC 955.47)/<i>nấm mốc (AOAC 955.47)</i></p>	<p>Average mold count is 60% or more/<i>trung bình từ 60% nấm mốc trở lên</i></p>
	<p>Insects and larvae (AOAC 981.20)/<i>côn trùng và ấu trùng (AOAC 981.20)</i></p>	<p>Average of 4 or more larvae per 500 grams/<i>trung bình từ 4 ấu trùng trở lên trên 500g</i></p> <p>OR/hoặc</p> <p>Average of 10 or more whole insects or equivalent per 500 grams (excluding thrips, aphids and mites)/<i>trung bình 10 côn trùng (nguyên con hoặc tương đương) trên 500g</i></p>

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
	DEFECT SOURCE: <i>Insects and larvae - preharvest insect infestation. Mold - post harvest infection/ NGUYÊN NHÂN GÂY RA CÁC KHIẾM KHUYẾT: côn trùng và ấu trùng – nhiễm trước thu hoạch. Nấm mốc – nhiễm sau thu hoạch</i> Significance: <i>Aesthetic/ tầm quan trọng: tính thẩm mỹ của sản phẩm</i>	
Berries: Lingon, Canned (European cranberry)/ Quả mọng: Lingon, đóng hộp (Nam Việt Quất của Châu Âu)	Insect larvae (MPM-V64)/ấu trùng côn trùng (MPM-V64)	Average of 3 or more larvae per pound in a minimum of 12 subsamples/trung bình từ 3 ấu trùng trở lên trên 1 pound trong tối thiểu 12 mẫu lấy ra từ mẫu lớn
	DEFECT SOURCE: <i>Insects-pre-harvest insect infestation/ NGUYÊN NHÂN GÂY RA CÁC KHIẾM KHUYẾT: côn trùng nhiễm trước thu hoạch</i> Significance: <i>Aesthetic/ tầm quan trọng: tính thẩm mỹ của sản phẩm</i>	
Berries: Multer, Canned/quả mọng: multer, đóng hộp	Insects (MPM-V64)/côn trùng (MPM-V64)	Average of 40 or more thrips per No.2 can in all subsamples and 20% of subsamples are materially infested/trung bình 40 con bọ trĩ trên lon số 2 trong tất cả các mẫu lấy ra từ mẫu lớn hoặc 20% mẫu lấy ra từ mẫu lớn bị nhiễm
	DEFECT SOURCE: <i>Insects-pre-harvest insect infestation/ NGUYÊN NHÂN GÂY RA CÁC KHIẾM KHUYẾT: côn trùng nhiễm trước thu hoạch</i> Significance: <i>Aesthetic/ tầm quan trọng: tính thẩm mỹ của sản phẩm</i>	
Broccoli, Frozen/Bông cải xanh, đông lạnh	Insects and mites (AOAC 945.82)/côn trùng và bọ ve (AOAC 945.82)	Average of 60 or more aphids and/or thrips and/or mites per 100 grams/trung bình 60 con rệp và/hoặc bọ ve và/hoặc bọ trĩ trở lên trên 100g
	DEFECT SOURCE: <i>Pre-harvest insect infestation/ NGUYÊN NHÂN GÂY RA CÁC KHIẾM KHUYẾT: nhiễm côn trùng trước thu hoạch</i> Significance: <i>Aesthetic/ tầm quan trọng: tính thẩm mỹ của sản phẩm</i>	
Brussels Sprouts, Frozen/cải	Insects (MPM-V95)/côn	Average of 30 or more aphids and/or thrips per 100 grams/trung bình 30 con rệp và/hoặc bọ trĩ trên 100g

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
Brussels, đông lạnh	<i>trùng (MPM-V95)</i>	DEFECT SOURCE: <i>Pre-harvest insect infestation/ NGUYÊN NHÂN GÂY RA CÁC KHIẾM KHUYẾT: côn trùng nhiễm trước thu hoạch</i> Significance: <i>Aesthetic/ tầm quan trọng: tính thẩm mỹ của sản phẩm</i>
Capsicum Pods/Quả ớt	Insect filth and/or mold(<i>MPM-V32</i>)/ <i>tạp chất côn trùng và/hoặc nấm mốc (MPM-V32)</i>	Average of more than 3% of pods by weight are insect-infested and/or moldy/ <i>trung bình 3% quả ớt tính theo khối lượng bị nhiễm côn trùng và/hoặc nấm mốc</i>
	Mammalian excreta (<i>MPM-V32</i>)/ <i>phân động vật có vú (MPM-V32)</i>	Average of more than 1mg mammalian excreta per pound/ <i>trung bình từ 1mg phân động vật có vú trở lên trên 1 pound sản phẩm</i>
Ground Capsicum (excluding paprika)/ớt xay (bao gồm ớt cựa gà)	Mold (AOAC 945.94)/ <i>nấm mốc (AOAC 945.94)</i>	Average mold count is more than 20%/ <i>trung bình từ 20% nấm mốc trở lên</i>
	Insect filth (AOAC 978.22)/ <i>tạp chất côn trùng (AOAC 978.22)</i>	Average of more than 50 insect fragments per 25 grams/ <i>trung bình từ 50 xác côn trùng trở lên trên 25g</i>
DEFECT SOURCE: <i>Insect infested - preharvest and/or post harvest insect infestation. Mold - preharvest and/or post harvest infection, Mammalian excreta - post harvest and/or processing animal contamination/ NGUYÊN NHÂN GÂY RA CÁC KHIẾM KHUYẾT: nhiễm côn trùng – trước và/hoặc sau thu hoạch. Nấm mốc – trước và/hoặc sau thu hoạch. Phân động vật có vú – sau thu hoạch và/hoặc trong quá trình chế biến</i> Significance: <i>Aesthetic, Potential health hazard - mold may contain mycotoxin producing fungi/ tầm quan trọng: tính thẩm mỹ của sản phẩm, mối nguy tiềm ẩn cho sức khỏe – nấm mốc có thể sinh độc tố</i>		

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
	Rodent filth (AOAC 978.22)/tạp chất từ chuột (AOAC 978.22)	Average of more than 6 rodent hairs per 25 grams/trung bình từ 6 lông chuột trở lên trên 25g
	<p>DEFECT SOURCE: <i>Mold - pre-harvest and/or post harvest mold infection. Insect fragments - pre-harvest and/or post harvest and/or processing insect infestation. Rodent hair - pre-harvest and/or post harvest and/or processing contamination with animal hair or excreta/ NGUYÊN NHÂN GÂY RA CÁC KHIẾM KHUYẾT: nấm mốc – nhiễm trước và/hoặc sau thu hoạch. Xác côn trùng-nhiễm trước và/hoặc sau thu hoạch và/hoặc trong quá trình chế biến. Lông chuột – nhiễm trước và/hoặc sau thu hoạch và/hoặc trong quá trình chế biến</i></p> <p>Significance: <i>Aesthetic, Mold may contain mycotoxin producing fungi/ tầm quan trọng: tính thẩm mỹ của sản phẩm, mối nguy tiềm ẩn cho sức khỏe – nấm mốc có thể sinh độc tố</i></p>	
Ground Paprika/ớt chựa gà xay	Mold (AOAC 945.94)/nấm mốc (AOAC 945.94)	Average mold count is more than 20%/trung bình từ 20% nấm mốc trở lên
	Insect filth (AOAC 977.25B)/tạp chất côn trùng (AOAC 977.25B)	Average of more than 75 insect fragments per 25 grams/trung bình từ 75 xác côn trùng trở lên trên 25g
	Rodent filth (AOAC 977.25B)/tạp chất từ chuột (AOAC 977.25B)	Average of more than 11 rodent hairs per 25 grams/trung bình từ 11 lông chuột trở lên trên 25g
Cassia (or) Cinnamon Bark, Whole/vỏ hồi Cassia, nguyên vỏ	Mold (MPM-V32)/nấm mốc (MPM-V32)	Average of 5% or more pieces by weight are moldy/trung bình từ 5% mẫu trở lên (tính theo khối lượng) có nấm mốc
	Insect filth (MPM-V32)/tạp	Average of 5% or more pieces by weight are insect-infested/ trung bình từ 5% mẫu trở lên (tính theo khối lượng) nhiễm côn trùng

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
	<p><i>chất côn trùng (MPM-V32)</i></p> <p>Mammalian excreta (MPM-V32)/<i>phân động vật có vú (MPM-V32)</i></p>	<p>Average of 1 mg or more mammalian excreta per pound/<i>trung bình từ 1mg phân động vật có vú trở lên trên 1 pound sản phẩm</i></p>
<p>Cinnamon, Ground/hồi, dạng bột đã xay mịn</p>	<p>Insect filth (AOAC 968.38b)/<i>tạp chất côn trùng (AOAC 968.38b)</i></p>	<p>Average of 400 or more insect fragments per 50 gram/<i>trung bình 400 xác côn trùng trở lên trên 50g</i></p>
	<p>Rodent filth (AOAC 968.38b)/<i>tạp chất từ chuột (AOAC 968.38b)</i></p>	<p>Average of 11 or more rodent hairs per 50 grams/<i>trung bình 11 lông chuột trở lên trên 50g</i></p>
<p>Cherries: Brined and Maraschino/quả mọng: ngâm muối và xử lý bằng rượu anh đào</p>	<p>Insect filth (MPM-V48)/<i>tạp chất côn trùng (MPM-V48)</i></p>	<p>Average of 5% or more pieces are rejects due to maggots/<i>trung bình từ 5% mẫu trở lên bị loại bỏ do nhiễm giòi</i></p>
<p>Cherries: Fresh, Canned, or Frozen/quả mọng: tươi, đóng hộp hoặc đông lạnh</p>	<p>Rot (MPM-V48)/<i>Bị thối (MPM-V48)</i></p>	<p>Average of 7% or more pieces are rejects due to rot/<i>trung bình từ 7% mẫu bị loại bỏ do sản phẩm bị thối</i></p>
	<p>Insect filth (MPM-V48)/<i>tạp chất côn trùng (MPM-V48)</i></p>	<p>Average of 4% or more pieces are rejects due to insects other than maggots/<i>trung bình từ 4% mẫu trở lên bị loại bỏ do côn trùng hoặc do giòi</i></p>

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
Cherry Jam/mứt sơ ri	Mold (MPM-V61)/nấm mốc (MPM-V61)	Average mold count is 30% or more/trung bình từ 30% nấm mốc trở lên
Chocolate and Chocolate Liquor/chocolate và chocolate dạng lỏng	Insect filth (AOAC 965.38)/tạp chất côn trùng (AOAC 965.38)	Average is 60 or more insect fragments per 100 grams when 6 100-gram subsamples are examined/trung bình từ 60 xác côn trùng trở lên trên 100g khi kiểm tra 6-100g mẫu lấy ra từ mẫu lớn OR/hoặc Any 1 subsample contains 90 or more insect fragments/bất kỳ mẫu lấy ra từ mẫu lớn nào có chứa từ 90 xác côn trùng trở lên
	Rodent filth (AOAC 965.38)/tạp chất từ chuột (AOAC 965.38)	Average is 1 or more rodent hairs per 100 grams in 6 100-gram subsamples examined/trung bình từ 1 lông chuột trở lên trên 100g khi kiểm 6-100g mẫu lấy ra từ mẫu lớn OR/hoặc Any 1 subsample contains 3 or more rodent hairs/bất kỳ 1 mẫu lấy ra từ mẫu lớn nào chứa từ 3 lông chuột trở lên
	Shell (AOAC 968.10-970.23)/vỏ thực vật (AOAC 968.10-970.23)	For chocolate liquor, if the shell is in excess of 2% calculated on the basis of alkali-free nibs/đối với chocolate dạng lỏng, nếu vỏ từ thực vật vượt quá 2% tính theo trọng lượng vỏ không có tính kiềm
Citrus Fruit Juices, Canned/nước quả họ cam chanh, đóng hộp	Mold (AOAC 970.75)/nấm mốc (AOAC 970.75)	Average mold count is 10% or more/trung bình từ 10% nấm mốc trở lên
	Insects and insect eggs (AOAC 970.72)/côn trùng và trứng côn trùng (AOAC 970.72)	5 or more Drosophila and other fly eggs per 250 ml or 1 or more maggots per 250 ml/từ 5 ruồi đục quả hoặc trứng ruồi trở lên trên 250 ml hoặc từ 1 con giòi trở lên trên 250 ml

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
Cloves/ đinh hương	Stems (MPM-V32)/cuống (MPM-V32)	Average of 5% or more stems by weight/trung bình từ 5% cuống trở lên tính theo khối lượng
Cocoa Beans/hạt ca cao	Mold (MPM-V18)/nấm mốc (MPM-V18)	More than 4% of beans by count are moldy/từ 4% hạt nhiễm nấm mốc trở lên
	Insect filth (MPM-V18)/tạp chất côn trùng (MPM-V18)	More than 4% of beans by count are insect-infested including insect-damaged/từ 4% hạt nhiễm côn trùng, bao gồm côn trùng chết
	Insect filth and/or mold/tạp chất côn trùng và/hoặc nấm mốc	More than 6% of beans by count are insect-infested or moldy/từ 6% hạt bị nhiễm côn trùng hoặc nấm mốc <i>NOTE: Level differs when both filth and mold are present/Lưu ý: mức độ côn trùng và nấm mốc hiện hữu có thể khác nhau</i>
	Mammalian excreta (MPM-V18)/phân động vật có vú (MPM-V18)	Average of 10 mg or more mammalian excreta per pound/trung bình từ 10mg phân động vật có vú trên 1 pound sản phẩm
Cocoa Powder Press Cake/bột ca cao dạng bánh (dạng nén lại)	Insect filth (AOAC 965.38)/tạp chất côn trùng (AOAC 965.38)	Average of 75 or more insect fragments per subsample of 50 grams when 6 subsamples are examined/trung bình từ 75 xác côn trùng trở lên trên 50g mẫu lấy ra từ mẫu lớn khi kiểm tra 6 mẫu lấy ra từ mẫu lớn OR/hoặc Any 1 subsample contains 125 or more insect fragments/bất kỳ mẫu lấy ra từ mẫu lớn nào chứa 125 xác côn trùng trở lên
	Rodent filth (AOAC 965.38)/tạp chất từ chuột (AOAC	Average in 6 or more subsamples is 2 or more rodent hairs per subsample of 50 grams/trung bình từ 6 mẫu lấy ra từ mẫu lớn trở lên có 2 lông chuột trở lên trên 50g mẫu lấy ra từ mẫu lớn

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
	965.38)	OR/hoặc Any 1 subsample contains 4 or more rodent hairs/ <i>bất kỳ 1 mẫu nào chứa từ 4 lông chuột trở lên</i>
	Shell (AOAC 968.10-970.23)/ <i>vỏ thực vật (AOAC 968.10-970.23)</i>	2% or more shell calculated on the basis of alkali-free nibs/ <i>có từ 2% vỏ thực vật trở lên tính theo khối lượng vỏ không có tính kiềm</i>
Coffee Beans, Graded Green/Hạt cà phê, cà phê chưa rang đã được phân loại	Grade defects (MPM-V6)/ <i>mức độ khiếm khuyết (MPM-V6)</i>	Beans are poorer than Grade 8 of the New York Green Coffee Association/ <i>hạt có chất lượng kém hơn cấp độ 8 theo Hiệp hội Cà phê chưa rang New York</i>
Coffee Beans, Green/Hạt cà phê, cà phê chưa rang	Insect filth and insects (MPM-V1)/ <i>tạp chất côn trùng và các loại côn trùng (MPM-V1)</i>	Average 10% or more by count are insect-infested or insect-damaged/ <i>trung bình từ 10% sản phẩm trở lên nhiễm côn trùng</i> Note/lưu ý: If live external infestation is present use the Compliance Policy Guide (CPG) titled " Food Storage and Warehousing-Adulteration-Filth" (CPG 580.100) in accordance with "Interpretation of Insect Filth" (CPG 555.600)/ <i>Nếu có hiện tượng nhiễm sinh vật sống, hãy sử dụng Hướng dẫn Chính sách Tuân thủ (CPG) có tiêu đề "Quản lý và lưu trữ thực phẩm – sự giả mạo – tạp chất" (CPG 580.100) theo "Giải thích về tạp chất côn trùng" (CPG 555.600)</i>
	Mold (MPM-V1)/ <i>nấm mốc (MPM-V1)</i>	Average of 10% or more beans by count are moldy/ <i>trung bình từ 10% hạt bị nhiễm nấm mốc</i>
Condimental Seeds Other than Fennel Seeds and Sesame	Mammalian excreta (MPM-V32)/ <i>phân động vật có vú</i>	Average of 3 mg or more of mammalian excreta per pound/ <i>trung bình từ 3mg phân động vật có vú trở lên trên 1 pound sản phẩm</i>

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
Seeds/hạt giống gia vị, các hạt cây thì là và hạt mè	<i>(MPM-V32)</i>	
Corn: Sweet Corn, Canned/bấp: bắp ngọt, đóng hộp	Insect larvae (AOAC 973.61)/ <i>ấu trùng côn trùng (AOAC 973.61)</i>	Insect larvae (corn ear worms, corn borers) 2 or more 3mm or longer larvae, cast skins, larval or cast skin fragments of corn ear worms or corn borer and the aggregate length of such larvae, cast skins, larval or cast skin fragments exceeds 12 mm in 24 pounds (24 No. 303 cans or equivalent)/ <i>Ấu trùng côn trùng (sâu tai ngô, sâu đục thân ở ngô) có từ 2 hoặc nhiều ấu trùng, vỏ ấu trùng của sâu tai ngô hoặc sâu đục thân ở ngô hơn với kích thước từ 3mm trở lên và tổng chiều dài của ấu trùng, vỏ ấu trùng, ấu trùng hoặc các phần vỏ ấu trùng dài hơn 12 mm trong 24 pounds (24 lon số 303 hoặc tương đương)</i>
Corn Husks for Tamales/vỏ bắp dùng cho món tamale	Insect filth (MPM-V115)/ <i>tạp chất côn trùng (MPM-V115)</i>	Average of 5 % or more husks by weight are insect-infested (including insect-damaged)/ <i>trung bình từ 5% vỏ bắp tính theo khối lượng nhiễm côn trùng (bao gồm sự hư hỏng do côn trùng)</i>
	Mold (MPM-V115)/ <i>nấm mốc (MPM-V115)</i>	Average of 5% or more husks by weight are moldy/ <i>trung bình từ 5% vỏ bắp trở lên tính theo khối lượng bị nhiễm nấm mốc</i>
Cornmeal/bột ngô	Insects (AOAC 981.19)/ <i>côn trùng (AOAC 981.19)</i>	Average of 1 or more whole insects (or equivalent) per 50 grams/ <i>trung bình từ 1 con côn trùng (nguyên con) trở lên trên 50g</i>
	Insect filth (AOAC 981.19)/ <i>tạp chất côn trùng (AOAC 981.19)</i>	Average of 25 or more insect fragments per 25 grams/ <i>trung bình từ 25 xác côn trùng trở lên trên 25g</i>
	Rodent filth (AOAC 981.19)/ <i>tạp</i>	Average of 1 or more rodent hairs per 25 grams/ <i>trung bình từ 1 lông chuột trở lên trên 25g</i>

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
	<i>chất từ chuột (AOAC 981.19)</i>	OR/hoặc Average of 1 or more rodent excreta fragment per 50 grams/ <i>trung bình 1 mảnh phân chuột trở lên trên 50g</i>
Cranberry Sauce/Nước sốt việt quất	Mold (AOAC 970.76)/ <i>nấm mốc (AOAC 970.76)</i>	Average mold count is more than 15%/ <i>trung bình từ 15% sản phẩm bị nhiễm nấm mốc</i> OR/hoặc The mold count of any 1 subsample is more than 50%/ <i>nấm mốc trên bất kỳ 1 mẫu lấy ra từ mẫu lớn nào từ 50% trở lên</i>
Cumin Seed/hạt thì là	Sand and grit (AOAC 975.48)/ <i>cát và bụi (AOAC 975.48)</i>	Average of 9.5% or more ash and/or 1.5% or more acid insoluble ash/ <i>trung bình từ 9.5% tro trở lên và/hoặc từ 1.5% tro không hòa tan trong acid</i>
Currant Jam, Black/mứt nho Hy Lạp, màu đen	Mold (MPM-V61)/ <i>nấm mốc (MPM-V61)</i>	Average mold count is 75% or more/ <i>nấm mốc từ 75% trở lên</i>
Currants/nho Hy Lạp	Insect filth (MPM-V53)/ <i>tạp chất côn trùng (MPM-V53)</i>	5% or more, by count, wormy in the average of the subsamples/ <i>từ 5% trở lên, bằng cách đếm, tính theo trung bình mẫu lấy ra từ mẫu lớn</i>
Curry Powder/bột cà ri	Insect filth (AOAC 975.48)/ <i>tạp chất côn trùng (AOAC 975.48)</i>	Average of 100 or more insect fragments per 25 grams/ <i>trung bình từ 100 xác côn trùng trở lên trên 25g</i>
	Rodent filth (AOAC 975.48)/ <i>tạp chất từ chuột (AOAC 975.48)</i>	Average of 4 or more rodent hairs per 25 grams/ <i>trung bình từ 4 lông chuột trở lên trên 25g</i>

PRODUCT/sản phẩm	DEFECT (Method)/các khiếm khuyết (phương pháp xác định các khiếm khuyết)	ACTION LEVEL/Mức độ hành động
Date Material (Chopped, Sliced, (or) Macerated)/nguyên liệu chà là (cắt, xắt lát hoặc ngâm)	Insects (MPM-V53)/Côn trùng (MPM-V53)	10 or more dead insects (whole or equivalent) in 1 or more subsamples/ <i>từ 10 xác côn trùng trở lên (nguyên con hoặc tương đương) trong 1 hoặc nhiều mẫu nhỏ lấy từ mẫu lớn</i> OR/hoặc 5 or more dead insects (whole or equivalent) per 100 grams/ <i>từ 5 xác côn trùng trở lên (nguyên con hoặc tương đương) trên 100g</i>
	Pits (MPM-V53)/lỗ thủng (MPM-V53)	2 or more pits and/or pit fragments 2 mm or longer measured in the longest dimension per 900 grams/ <i>từ 2 lỗ thủng và/hoặc mảnh thủng từ 2mm trở lên trong chiều dài nhất trên 900g</i>
Dates, Pitted/chà là, tách hạt	Multiple (MPM-V53)/nhiều loại lỗi (MPM-V53)	Average of 5% or more dates by count are rejects (moldy, dead insects, insect excreta, sour, dirty, and/or worthless) as determined by macroscopic sequential examination/ <i>Trung bình từ 5% chà là trở lên bị loại được xác định bằng cảm quan thông thường (mốc, côn trùng chết, phân côn trùng, vị chua, bẩn và / hoặc các chất nhiễm bẩn)</i>
	Pits (MPM-V53)/ lỗ thủng (MPM-V53)	Average of 2 or more pits and/or pit fragments 2 mm or longer in the longest dimension per 100 dates/ <i>từ 2 lỗ thủng và/hoặc mảnh thủng từ 2mm trở lên trong chiều dài nhất trên 100 mẫu chà là</i>
Dates, Whole/chà là, nguyên hạt	Multiple (MPM-V53)/ nhiều loại lỗi (MPM-V53)	Average of 5% or more dates by count are rejects (moldy, dead insects, insect excreta, sour, dirty, and/or worthless) as determined by macroscopic sequential examination/ <i>Trung bình từ 5% chà là trở lên bị loại được xác định bằng cảm quan thông thường (mốc, côn trùng chết, phân côn trùng, vị chua, bẩn và / hoặc các chất nhiễm bẩn)</i>
Eggs and Other Egg Products, Frozen/trứng và các sản phẩm từ trứng, đông lạnh	Decomposition (AOAC 939.14, 940.36, 940.37)/phân hủy (AOAC 939.14, 940.36, 940.37)	2 or more cans decomposed and at least 2 subsamples from decomposed cans have direct microscopic counts of 5 million or more bacteria per gram/ <i>2 hoặc nhiều lon bị phân hủy và ít nhất 2 mẫu lấy từ mẫu lon phân hủy có số lượng vi khuẩn đếm trực tiếp bằng kính hiển vi từ 5 triệu vi khuẩn trở lên trên mỗi gram</i>